

## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp sau đây gọi tắt là (“Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính 2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012.

### **KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0300628797 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 04 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc, thiết bị điện; nước và hoàn thiện công trình. Lắp đặt các thiết bị hạ thế và trung thế đến 22KV. Chế tạo và lắp dựng kết cấu thép, sản xuất tấm lợp – xà gồ thép và khung nhà tiền chế (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện). Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, tạo bãi. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp bao gồm: công trình giao thông, công trình cấp thoát nước. Xử lý nước thải. Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại 921 – 931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

Ông Bùi Quang Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên
Ông Đới Văn Lân	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc:

Ông Nguyễn Thành Trung	Tổng giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Loan	Giám Đốc điều hành	
Ông Đặng Anh Tuấn	Giám Đốc điều hành	
Bà Nguyễn Thị Long Châu	Giám Đốc điều hành	Từ 15/02/2012
Ông Ngô Hồng Sơn	Giám Đốc điều hành	Từ 15/02/2012

Các thành viên của Ban kiểm soát:

Ông Huỳnh Phước Năng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Lon	Thành viên
Ông Hà Ngọc Long	Thành viên

1388  
CÔNG TY  
KIỂM TRA  
VỤ TƯ  
LẬP KI  
KIỂM T  
M V  
TP.HC



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lập Công nghiệp phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Bùi Quang Hải  
Chủ tịch

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Trung  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2013





Số: 52/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp*

**Kính gửi : Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp được lập ngày 29/01/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Giám đốc**



**Nguyễn Thị Lan**  
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2013

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Hồng Nga**  
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>77.607.267.204</b>	<b>88.628.795.711</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>26.486.089.894</b>	<b>19.693.497.908</b>
1. Tiền	111		11.486.089.894	8.693.497.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	11.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.02	<b>20.840.059.732</b>	<b>27.945.042.546</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		20.619.808.703	25.862.116.435
2. Trả trước cho người bán	132		46.805.000	1.210.426.111
3. Các khoản phải thu khác	135		173.446.029	872.500.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.03	<b>28.265.326.709</b>	<b>36.257.575.978</b>
1. Hàng tồn kho	141		28.265.326.709	36.257.575.978
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.015.790.869</b>	<b>4.732.679.279</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		392.540.932	291.620.337
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.432.199.736	4.182.641.626
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	167.410.100
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		191.050.201	91.007.216
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>14.447.651.185</b>	<b>15.068.062.459</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.350.734.518</b>	<b>15.068.062.459</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	13.962.590.645	14.960.378.362
- Nguyên giá	222		60.151.517.065	56.498.562.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.188.926.420)	(41.538.184.557)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	53.353.264	107.684.097
- Nguyên giá	228		627.248.500	627.248.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(573.895.236)	(519.564.403)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		334.790.609	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>96.916.667</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		96.916.667	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>92.054.918.389</b>	<b>103.696.858.170</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>46.684.899.773</b>	<b>60.617.791.314</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>39.782.464.390</b>	<b>32.828.012.000</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		4.589.140.919	9.266.983.611
3. Người mua trả tiền trước	313		16.216.946.579	3.954.260.403
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.06	1.622.302.911	3.114.777.177
5. Phải trả người lao động	315		12.039.792.895	12.391.907.178
6. Chi phí phải trả	316		-	11.180.000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.07	2.642.978.101	2.100.118.517
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.671.302.985	1.988.785.114
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.902.435.383</b>	<b>27.789.779.314</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	546.040.896
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.08	6.755.126.645	8.979.226.660
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		147.308.738	18.264.511.758
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>45.370.018.616</b>	<b>43.079.066.856</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.09	<b>45.370.018.616</b>	<b>43.079.066.856</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.999.480.000	35.999.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.323.182.021	5.348.152.706
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.074.948.807	1.587.434.150
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	144.000.000
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		972.407.788	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>92.054.918.389</b>	<b>103.696.858.170</b>

33052  
 CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẬP CÔNG NGHIỆP  
 TRÁCH NHIỆM DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN  
 NA  
 17-7



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		473.836,04	181.211,77
- EUR		619,06	130.733,89
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Long Châu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Trung

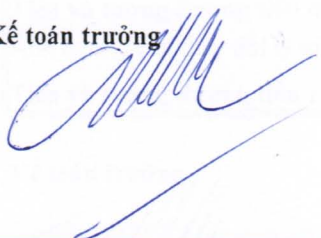
388  
NG T  
HIỆM H  
VỤ T  
NH KẾ  
IỂM T  
M VII  
P. HỒ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	165.554.932.913	148.844.818.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	25.035.100	163.636.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	165.529.897.813	148.681.182.329
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	142.256.381.908	120.401.340.833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.273.515.905	28.279.841.496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1.039.308.880	2.239.564.003
7. Chi phí tài chính	22		-	143.511.902
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	30.679.280
8. Chi phí bán hàng	24		7.190.354.758	8.292.198.354
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.090.200.750	12.688.701.372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.032.269.277	9.394.993.871
11. Thu nhập khác	31	VI.06	9.698.394.708	2.841.080.614
12. Chi phí khác	32	VI.07	410.477.466	436.511.381
13. Lợi nhuận khác	40		9.287.917.242	2.404.569.233
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.320.186.519	11.799.563.104
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	2.526.227.488	2.950.178.276
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.793.959.031	8.849.384.828
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	2.721	2.458

Kế toán trưởng

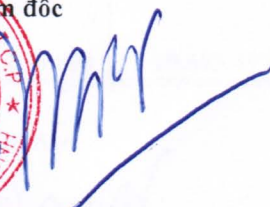


Nguyễn Thị Long Châu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2013



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Trung

C.T. P.  
TU HAN  
VĂN  
TOÁN  
ÁN  
T  
HỒ CHÍ MINH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		153.695.140.840	148.630.436.680
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(106.765.091.419)	(113.533.026.270)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.380.817.778)	(32.277.074.351)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(30.679.280)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.159.200.071)	(432.615.085)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.023.435.624	2.329.762.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.741.158.900)	(1.584.250.399)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>14.672.308.296</b>	<b>3.102.553.295</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.987.714.271)	(2.296.321.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.026.185.531	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		837.500.000	277.500.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		995.642.995	1.674.662.800
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.128.385.745)</b>	<b>(1.494.158.564)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	3.045.790.394
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(3.513.304.111)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.751.330.565)	(8.264.488.525)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.751.330.565)</b>	<b>(8.732.002.242)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>6.792.591.986</b>	<b>(7.123.607.511)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>19.693.497.908</b>	<b>26.817.105.419</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>26.486.089.894</b>	<b>19.693.497.908</b>

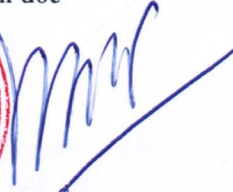
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Long Châu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Trung

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0300628797 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại 929 – 931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, TP.Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ, xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc, thiết bị điện; nước và hoàn thiện công trình. Lắp đặt các thiết bị hạ thế và trung thế đến 22KV. Chế tạo và lắp dựng kết cấu thép, sản xuất tấm lợp – xà gồ thép và khung nhà tiền chế (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện). Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, tạo bãi. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp bao gồm: công trình giao thông, công trình cấp thoát nước. Xử lý nước thải. Kinh doanh bất động sản.

### I. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Chứng từ ghi sổ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 20 năm
- Máy móc thiết bị	04 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Tài sản vô hình (phần mềm kết cấu thép)	03 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

1384  
ÔNG  
NHÌM  
VỤ T  
SINH K  
KIỂM T  
AM V  
TP. HỒ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận.

Phần công việc hoàn thành được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng theo nghiệm thu của hai bên.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**11. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**12. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	161.575.760	20.206.893
Tiền gửi ngân hàng	11.324.514.134	8.673.291.015
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	11.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	15.000.000.000	11.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>26.486.089.894</b>	<b>19.693.497.908</b>
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	20.619.808.703	25.862.116.435
Trả trước cho người bán	46.805.000	1.210.426.111
Phải thu khác	173.446.029	872.500.000
<b>Cộng</b>	<b>20.840.059.732</b>	<b>27.945.042.546</b>
3. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.788.265.140	13.367.198.991
Công cụ, dụng cụ	1.547.999.723	1.280.750.528
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.684.610.246	21.365.174.859
Hàng hóa	244.451.600	244.451.600
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>28.265.326.709</b>	<b>36.257.575.978</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>28.265.326.709</b>	<b>36.257.575.978</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	14.840.320.657	36.761.081.339	3.920.746.059	976.414.864	56.498.562.919
Số tăng trong năm	-	4.039.696.909	1.829.050.000	118.967.362	5.987.714.271
Bao gồm:					
- Mua sắm mới		4.039.696.909	1.829.050.000	118.967.362	5.987.714.271
Số giảm trong năm	-	292.238.500	1.873.146.616	169.375.009	2.334.760.125
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	292.238.500	1.873.146.616	169.375.009	2.334.760.125
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.840.320.657</b>	<b>40.508.539.748</b>	<b>3.876.649.443</b>	<b>926.007.217</b>	<b>60.151.517.065</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	10.106.687.806	27.568.964.348	3.004.674.633	857.857.770	41.538.184.557
Số tăng trong năm	1.136.521.541	5.113.980.023	592.102.992	71.647.432	6.914.251.988
Bao gồm:					
- Khấu hao trong năm	1.136.521.541	5.113.980.023	592.102.992	71.647.432	6.914.251.988
Số giảm trong năm	-	231.568.270	1.873.146.616	158.795.239	2.263.510.125
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	231.568.270	1.873.146.616	158.795.239	2.263.510.125
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.243.209.347</b>	<b>32.451.376.101</b>	<b>1.723.631.009</b>	<b>770.709.963</b>	<b>46.188.926.420</b>
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	4.733.632.851	9.192.116.991	916.071.426	118.557.094	14.960.378.362
Tại ngày cuối năm	3.597.111.310	8.057.163.647	2.153.018.434	155.297.254	13.962.590.645

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

20.850.869.419 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Phần mềm  
vi tính

*Nguyên giá TSCĐ vô hình*

Số dư đầu năm	627.248.500
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	627.248.500
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư đầu năm	519.564.403
Khấu hao trong năm	54.330.833
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	573.895.236
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	107.684.097
Tại ngày cuối năm	53.353.264

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.759.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.416.505.693	2.950.178.276
Thuế thu nhập cá nhân	205.797.218	162.839.132
<b>Cộng</b>	<b>1.622.302.911</b>	<b>3.114.777.177</b>

7. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	357.305.374	371.011.368
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	1.841.804
Phải trả về cổ phần hóa	15.966.400	15.966.400
Cổ tức phải trả	2.103.960.300	1.455.368.865
Phải trả khác	165.746.027	255.930.080
<b>Cộng</b>	<b>2.642.978.101</b>	<b>2.100.118.517</b>

8. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình xây lắp	6.755.126.645	8.979.226.660
<b>Cộng</b>	<b>6.755.126.645</b>	<b>8.979.226.660</b>

3305  
C.  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ  
NK  
T-2



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>35.999.480.000</b>	<b>3.010.234.000</b>	<b>1.220.759.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Tăng trong năm trước					
- Giảm trong năm trước				(144.000.000)	8.849.384.828
- Lãi trong năm trước					(5.039.927.000)
- Chia cổ tức năm 2011		2.337.918.706	366.675.150	288.000.000	(3.809.457.828)
- Phân phối lợi nhuận năm 2011		2.337.918.706			(2.337.918.706)
+ <i>Tạm trích quỹ đầu tư phát triển</i>			366.675.150		(366.675.150)
+ <i>Tạm trích quỹ dự phòng tài chính</i>					(816.863.972)
+ <i>Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>				288.000.000	(288.000.000)
+ <i>Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>35.999.480.000</b>	<b>5.348.152.706</b>	<b>1.587.434.150</b>	<b>144.000.000</b>	<b>-</b>
- Tăng trong năm nay					
- Giảm trong năm nay				(432.000.000)	9.793.959.031
- Lãi trong năm nay					(3.421.629.243)
- Phân phối lợi nhuận năm nay		975.029.315	487.514.657	288.000.000	(975.029.315)
+ <i>Tạm trích quỹ đầu tư phát triển</i>		975.029.315			(487.514.657)
+ <i>Tạm trích quỹ dự phòng tài chính</i>			487.514.657		(1.671.085.271)
+ <i>Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>					(288.000.000)
+ <i>Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>				288.000.000	(5.399.922.000)
- Chia cổ tức năm 2012 bằng tiền					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>35.999.480.000</b>	<b>6.323.182.021</b>	<b>2.074.948.807</b>	<b>-</b>	<b>972.407.788</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2012	%	01/01/2012	%
	VND		VND	
- Vốn góp của Công ty TNHH MTV Cơ khí SABECO	9.360.000.000	26%	9.360.000.000	26%
- Vốn góp của các đối tượng khác	26.639.480.000	74%	26.639.480.000	74%
<b>Cộng</b>	<b>35.999.480.000</b>	<b>100%</b>	<b>35.999.480.000</b>	<b>100%</b>

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.999.480.000	35.999.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.999.480.000	35.999.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.399.922.000	5.039.927.000

*d. Cổ phiếu*

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.599.480	3.599.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.599.480	3.599.480
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.599.480	3.599.480
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.480	3.599.480
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.599.480	3.599.480
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>165.554.932.913</b>	<b>148.844.818.693</b>
Trong đó		
- Doanh thu bán thành phẩm	140.193.813.383	146.016.439.963
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.361.119.530	2.828.378.730
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>25.035.100</b>	<b>163.636.364</b>
Trong đó		
- Giảm giá hàng bán	25.035.100	-
- Hàng bán bị trả lại	-	163.636.364
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>165.529.897.813</b>	<b>148.681.182.329</b>
Trong đó		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	140.168.778.283	145.852.803.599
- Doanh thu thuần dịch vụ	25.361.119.530	2.828.378.730
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	119.718.356.963	118.317.163.745
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.538.024.945	2.084.177.088
<b>Cộng</b>	<b>142.256.381.908</b>	<b>120.401.340.833</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	995.642.995	1.674.662.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	564.901.203
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43.665.885	-
<b>Cộng</b>	<b>1.039.308.880</b>	<b>2.239.564.003</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây lắp	6.766.004.849	-
- Thu thanh lý tài sản	1.026.185.531	-
- Thu hồi phế liệu	837.233.837	-
- Thu nhập cho thuê nhà xưởng	641.052.520	-
- Thu nhập từ bồi thường tài sản và hỗ trợ di dời	-	2.329.762.000
- Thu nhập khác	427.917.971	511.318.614
<b>Cộng</b>	<b>9.698.394.708</b>	<b>2.841.080.614</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản tiền nộp phạt	123.760.037	-
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	71.250.000	-
- Chi phí khác	215.467.429	436.511.381
<b>Cộng</b>	<b>410.477.466</b>	<b>436.511.381</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.320.186.519	11.799.563.104
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	112.580.037	1.150.000
+ Các khoản điều chỉnh tăng	123.760.037	1.150.000
. Chi phí không hợp lệ	9.137.397	-
. Các khoản phạt vi phạm hành chính	114.622.640	1.150.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	11.180.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	12.432.766.556	11.800.713.104
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.108.191.639	2.950.178.276
Thuế TNDN nộp bổ sung theo BBKT QT thuế năm 2008,2009	(63.788.030)	-
Điều chỉnh giảm thuế TNDN 2011 phải nộp do được giảm 30%	597.821.307	-
Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2010 và 2011	47.930.874	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp</b>	<b>2.526.227.488</b>	<b>2.950.178.276</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.793.959.031	8.849.384.828
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	9.793.959.031	8.849.384.828
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.599.480	3.599.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.721	2.458



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.537.462.850	79.585.675.272
- Chi phí nhân công	38.538.411.541	32.866.640.582
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.968.582.821	6.480.444.379
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.408.916.577	20.776.076.325
- Chi phí khác bằng tiền	4.402.999.014	1.673.404.000
<b>Cộng</b>	<b>151.856.372.803</b>	<b>141.382.240.558</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.904.945.854	1.204.637.511

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Sabeco	Công ty liên kết	Chi trả cổ tức	1.404.000.000
Tổng công ty Bia- rượu-NGK Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hóa	18.252.412.500

Cho đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Sabeco	Công ty liên kết	Chi trả cổ tức	(468.000.000)
Tổng công ty Bia- rượu-NGK Sài Gòn	Bên liên quan	Phải thu tiền hàng	1.213.753.750

030  
TRẮC  
DỊCH  
TÀI  
V  
P  
AN T

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương tiền	26.486.089.894	19.693.497.908	26.486.089.894	19.693.497.908
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.654.808.703	26.734.616.435	20.654.808.703	26.734.616.435
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>47.140.898.597</b>	<b>46.428.114.343</b>	<b>47.140.898.597</b>	<b>46.428.114.343</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	13.629.940.291	20.521.358.316	13.629.940.291	20.521.358.316
Chi phí phải trả	-	11.180.000	-	11.180.000
<b>Cộng</b>	<b>13.629.940.291</b>	<b>20.532.538.316</b>	<b>13.629.940.291</b>	<b>20.532.538.316</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phân lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và 31/12/2012. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2012.

**4. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**5. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

84.  
G TY  
NHỮ  
TƯ V  
KẾ T  
H TOA  
VIỆ  
HỒ C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.874.813.646</b>	<b>6.755.126.645</b>	<b>13.629.940.291</b>
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	4.589.140.919	-	4.589.140.919
Phải trả khác	2.285.672.727	6.755.126.645	9.040.799.372
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Số đầu năm</b>	<b>11.007.270.760</b>	<b>9.525.267.556</b>	<b>20.532.538.316</b>
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	9.266.983.611	-	9.266.983.611
Phải trả khác	1.729.107.149	9.525.267.556	11.254.374.705
Chi phí phải trả	11.180.000	-	11.180.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**6. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán DTL kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2011	Số liệu tại ngày 31/12/2011 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Nợ ngắn hạn	51.092.523.758	32.828.012.000	(18.264.511.758)
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	18.264.511.758	-	(18.264.511.758)
Nợ dài hạn	9.525.267.556	27.789.779.314	18.264.511.758
- Doanh thu chưa thực hiện	-	18.264.511.758	18.264.511.758

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Long Châu**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2013



Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thành Trung**

